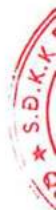


Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 35

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") với mã giao dịch là STG theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Lee Kian Huat (Peter)	Thành viên

ăm

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

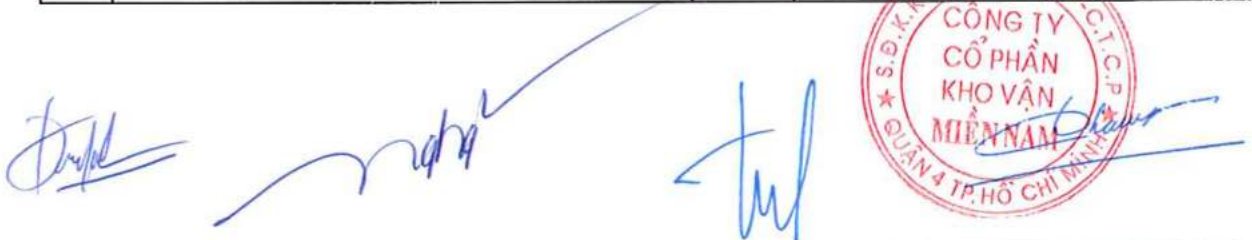
VND

Mã Số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.033.181.830	106.311.371.445
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.819.295.741	25.153.062.912
111	1. Tiền		4.819.295.741	11.153.062.912
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	583.435.200	611.115.700
121	1. Chứng khoán kinh doanh		683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(100.437.358)	(72.756.858)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	113.581.321.487	75.769.521.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		62.738.412.978	40.971.378.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.795.326.897	8.945.129.820
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.000.000.000	33.466.047.101
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		809.806.011	2.179.790.858
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.762.224.399)	(9.792.824.154)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.420.987.318	2.777.953.717
141	1. Hàng tồn kho		2.420.987.318	2.777.953.717
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		628.142.084	1.999.717.170
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	66.746.479	147.836.258
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	561.395.605	1.851.880.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.594.855.180.152	1.617.936.664.671
220	II. Tài sản cố định		109.653.449.404	121.290.842.181
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	98.540.958.092	110.357.094.368
222	- Nguyên giá		237.918.948.581	237.871.248.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(139.377.990.489)	(127.514.153.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.112.491.312	10.933.747.813
228	- Nguyên giá		12.873.312.813	12.594.032.813
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.760.821.501)	(1.660.285.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.928.903.100	797.851.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.928.903.100	797.851.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.463.128.094.455	1.463.148.059.867
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.443.255.833.863	1.443.255.833.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	20.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(127.739.408)	(107.773.996)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.144.733.193	32.699.911.623
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	19.076.928.377	32.632.106.807
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		67.804.816	67.804.816
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.716.888.361.982	1.724.248.036.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã Số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		133.891.428.010	148.746.885.163
310	I. Nợ ngắn hạn		106.633.497.930	121.488.955.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.699.465.141	2.409.038.400
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	93.058.890	757.640.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.123.691.827	896.000.380
314	4. Phải trả người lao động		1.992.305.779	2.626.528.483
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		69.429.700	3.168.106.971
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	88.262.980.799	90.160.868.524
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	17.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	9.392.565.794	4.470.772.087
330	II. Nợ dài hạn		27.257.930.080	27.257.930.080
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	27.000.000.000	27.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	257.930.080	257.930.080
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	1.582.996.933.972	1.575.501.150.953
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.582.996.933.972	1.575.501.150.953
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu Công đồng có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		602.496.398.872	595.000.615.853
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		587.601.216.960	575.440.457.850
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		14.895.181.912	19.560.158.003
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.716.888.361.982	1.724.248.036.116



Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	70.595.408.575	64.358.636.995	317.614.395.016	230.029.945.401
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.595.408.575	64.358.636.995	317.614.395.016	230.029.945.401
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(60.780.610.906)	(50.924.492.253)	(270.499.921.689)	(178.010.330.145)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.814.797.669	13.434.144.742	47.114.473.327	52.019.615.256
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	629.586.880	946.191.325	2.080.265.964	2.415.778.735
22	7. Chi phí tài chính	23	(984.610.174)	(946.104.359)	(3.828.630.572)	(3.689.376.493)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(970.245.480)	(976.030.137)	(3.780.984.660)	(3.729.684.246)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(477.286.284)	(409.614.385)	(1.950.731.674)	(2.104.200.975)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(6.470.115.958)	(5.685.726.889)	(24.176.265.900)	(20.990.432.114)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.512.372.133	7.338.890.434	19.239.111.145	27.651.384.409
31	12. Thu nhập khác		676.984.356	199	677.480.257	182.101.835
32	13. Chi phí khác		58.845.399	(1.236.899.894)	(168.063.014)	(1.239.365.847)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		735.829.755	(1.236.899.695)	509.417.243	(1.057.264.012)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		3.248.201.888	6.101.990.739	19.748.528.388	26.594.120.397
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(896.496.026)	(2.447.146.730)	(4.853.346.476)	(2.447.146.731)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26	-	(400.338.821)	-	(4.586.815.663)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		2.351.705.862	3.254.505.188	14.895.181.912	19.560.158.003

Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		19.748.528.388	26.594.120.397
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn	9, 10	11.964.373.227	11.977.882.108
3	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		17.046.157	(366.365.543)
4			-	-
5			(2.080.265.964)	(2.415.778.735)
6	Chi phí lãi vay	23	3.780.984.660	3.729.684.246
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.430.666.468	39.519.542.473
9	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(18.220.331.815)	(22.729.545.247)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		356.966.399	(840.830.988)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(9.532.122.730)	(21.069.725.490)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		13.636.268.209	(6.732.429.662)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(729.684.246)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.447.146.731)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.138.889)	(841.181.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.483.476.665	(12.694.170.660)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.627.127.136)	(4.811.469.502)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	(59.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.466.047.101	68.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.370.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		343.836.199	12.420.352.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.817.243.836)	10.238.882.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	17.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(17.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.000.000.000)	17.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.333.767.171)	14.544.712.189
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	25.153.062.912	10.608.350.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	4.819.295.741	25.153.062.912

Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 48 nhân sự (31 tháng 12 năm 2021 là : 44 nhân sự).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kèm theo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm không phát sinh sự kiện quan trọng nào ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu Báo cáo tài chính.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	157.325.195	54.368.500
Tiền gửi ngân hàng	4.661.970.546	11.098.694.412
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.819.295.741	25.153.062.912

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm		VND
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Dự phòng	Giá gốc	
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	27.435.200	(100.437.358)	127.872.558	55.115.700	(72.756.858)	
Trong đó:							
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	26.495.800	(100.256.647)	126.752.447	54.152.000	(72.600.447)	
Chứng khoán khác	1.120.111	939.400	(180.711)	1.120.111	963.700	(156.411)	
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	688.521.739	-	556.000.000	688.521.739	-	
Trong đó:							
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (40.000 cp)	556.000.000	688.521.739	-	556.000.000	688.521.739	-	
TỔNG CỘNG	683.872.558	715.956.939	(100.437.358)	683.872.558	743.637.439	(72.756.858)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	62.738.412.978	40.971.378.321
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>53.954.361.297</i>	<i>30.177.099.098</i>
<i>Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink</i>	<i>561.874.000</i>	<i>495.106.100</i>
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Việt Quốc Tế</i>	<i>615.106.800</i>	<i>879.806.500</i>
<i>Công ty TNHH Tm Dv Vận Tải Long Thành Phát</i>	<i>742.444.750</i>	<i>752.081.720</i>
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Hỗ Trợ Vận Tải Thành Đô</i>	<i>308.014.000</i>	<i>659.042.000</i>
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Phát Triển</i>	<i>28.818.020</i>	<i>758.790.610</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>6.527.794.111</i>	<i>7.249.452.293</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.795.326.897	8.945.129.820
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV TM XD Cẩm Anh</i>	<i>8.773.817.614</i>	<i>8.773.817.614</i>
<i>Các khoản trả trước khác</i>	<i>1.021.509.283</i>	<i>171.312.206</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	33.466.047.101
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Sotrans Logistic</i>	<i>-</i>	<i>33.466.047.101</i>
<i>Công ty CP Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>-</i>
Phải thu ngắn hạn khác	809.806.011	2.179.790.858
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	<i>445.170.646</i>	<i>686.910.256</i>
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	<i>150.656.105</i>	<i>326.258.166</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>76.593.261</i>	<i>90.000.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>127.385.999</i>	<i>1.066.622.436</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.762.224.399)	(9.792.824.154)
GIÁ TRỊ THUẦN	113.581.321.487	75.769.521.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm này	Năm trước
Số đầu năm	(9.792.824.154)	(10.130.680.771)
Dự phòng trích lập trong năm	(306.496.500)	-
Hoàn nhập dự phòng	337.096.255	337.856.617
Số cuối năm	<u>(9.762.224.399)</u>	<u>(9.792.824.154)</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	1.503.200.000	1.862.163.637
Hàng hóa	917.787.318	915.790.080
TỔNG CỘNG	<u>2.420.987.318</u>	<u>2.777.953.717</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	187.698.035.733	5.022.432.200	43.715.384.194	1.435.396.004	237.871.248.131
Mua mới trong năm	-	-	-	47.700.450	47.700.450
Số cuối kỳ	187.698.035.733	5.022.432.200	43.715.384.194	1.483.096.454	237.918.948.581
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	22.970.902.823	5.022.432.200	32.950.560.523	444.248.350	61.388.143.896
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(80.552.270.341)	(5.022.432.200)	(40.844.764.424)	(1.094.686.798)	(127.514.153.763)
Khấu hao trong kỳ	(10.616.335.818)	-	(1.076.482.368)	(171.018.540)	(11.863.836.726)
Số cuối kỳ	(91.168.606.159)	(5.022.432.200)	(41.921.246.792)	(1.265.705.338)	(139.377.990.489)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	107.145.765.392	-	2.870.619.770	340.709.206	110.357.094.368
Số cuối kỳ	96.529.429.574	-	1.794.137.402	217.391.116	98.540.958.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.766.067.500	10.827.965.313	12.594.032.813
Mua mới	279.280.000	-	279.280.000
Số cuối kỳ	<u>2.045.347.500</u>	<u>10.827.965.313</u>	<u>12.873.312.813</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.392.717.500	-	1.392.717.500
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(1.660.285.000)	-	(1.660.285.000)
Khấu hao trong kỳ	(100.536.501)	-	(100.536.501)
Số cuối kỳ	<u>(1.760.821.501)</u>	<u>-</u>	<u>(1.760.821.501)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	105.782.500	10.827.965.313	10.933.747.813
Số cuối kỳ	<u>284.525.999</u>	<u>10.827.965.313</u>	<u>11.112.491.312</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cải tạo văn phòng, nhà kho		
Phát triển phần mềm	2.928.903.100	797.851.000
TỔNG CỘNG	<u>2.928.903.100</u>	<u>797.851.000</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào các công ty con	1.443.255.833.863	-	1.443.255.833.863	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	20.000.000.000	(127.739.408)	20.000.000.000	(107.773.996)
TỔNG CỘNG	<u>1.463.255.833.863</u>	<u>(127.739.408)</u>	<u>1.463.255.833.863</u>	<u>(107.773.996)</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Soirans	901.000.000.000	-	901.000.000.000	901.000.000.000	-	901.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	319.816.771.989	-	319.816.771.989	319.816.771.989	-	319.816.771.989
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	108.162.000.000	-	108.162.000.000	108.162.000.000	-	108.162.000.000
Công ty TNHH MTV Soirans Logistics	91.337.061.874	-	91.337.061.874	91.337.061.874	-	91.337.061.874
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	22.940.000.000	-	22.940.000.000	22.940.000.000	-	22.940.000.000
	1.443.255.833.863	-	1.443.255.833.863	1.443.255.833.863	-	1.443.255.833.863

Tỷ lệ sở
hữu
%

Tỷ lệ sở
hữu
%

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Lĩnh vực kinh

doanh

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (i)	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (ii)	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
	20.000.000.000		20.000.000.000	

(i) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.

(ii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Ngắn hạn		
Phí thành viên	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Khác	66.746.479	147.836.258
TỔNG CỘNG	<u>66.746.479</u>	<u>147.836.258</u>
	-	-
Dài hạn		
Chi phí thuê kho	2.311.091.998	3.631.716.000
Chi phí cải tạo kho, văn phòng	16.483.286.067	28.827.069.342
Công cụ dụng cụ	232.720.312	120.335.995
Khác	49.830.000	52.985.470
TỔNG CỘNG	<u>19.076.928.377</u>	<u>32.632.106.807</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Phải trả bên liên quan	10.946.082	734.271.000
Phải trả người bán khác	3.688.519.059	1.674.767.400
TỔNG CỘNG	<u>3.699.465.141</u>	<u>2.409.038.400</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VND</i>
Bên liên quan trả tiền trước	-	-
Người mua trả tiền trước khác	93.058.890	757.640.238
TỔNG CỘNG	<u>93.058.890</u>	<u>757.640.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	661.377.311	31.842.799.587	(32.039.678.615)	464.498.283
Thuế thu nhập cá nhân	234.623.069	1.637.948.339	(1.512.641.440)	359.929.968
Tiền thuê đất	-	31.459.611.059	(31.459.611.059)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.853.346.476	(2.554.082.900)	2.299.263.576
TỔNG CỘNG	896.000.380	69.793.705.461	(67.566.014.014)	3.123.691.827
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.936.169	2.447.146.731	(2.554.082.900)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	22.288.397.210	(22.288.397.210)	-
Thuế nhà đất	1.184.549.138	-	(1.184.549.138)	-
Thuế khác	560.395.605	5.000.000	(4.000.000)	561.395.605
TỔNG CỘNG	1.851.880.912	24.740.543.941	(26.031.029.248)	561.395.605

17. PHẢI TRẢ KHÁC

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Chi hộ	-	-
Nhận ký quỹ	7.674.645.100	7.851.225.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	648.335.699	2.369.643.424
TỔNG CỘNG	88.262.980.799	90.160.868.524
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>47.074.213.151</i>	<i>47.000.000.000</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>39.940.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.248.767.648</i>	<i>49.162.535.823</i>

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

17. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận ký quỹ từ bên liên quan	7.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.470.772.087	5.311.953.833
Trích lập	4.932.932.596	
Sử dụng quỹ	(11.138.889)	(841.181.746)
Số cuối năm	<u>9.392.565.794</u>	<u>4.470.772.087</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	575.440.457.850	1.555.940.992.950
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	19.560.158.003	19.560.158.003
Số cuối kỳ	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>595.000.615.853</u>	<u>1.575.501.150.953</u>
Năm nay				
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	595.000.615.853	1.575.501.150.953
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	14.895.181.912	14.895.181.912
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.932.932.596)	(4.932.932.596)
Thường hội đồng quản trị	-	-	(2.466.466.297)	(2.466.466.297)
Số cuối kỳ	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>602.496.398.872</u>	<u>1.582.996.933.972</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
Doanh thu	70.595.408.575	64.358.636.995	317.614.395.016	230.029.945.401
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa	48.443.862.728	42.994.458.634	223.151.936.611	146.023.781.612
Doanh thu dịch vụ	22.151.545.847	21.364.178.361	94.462.458.405	84.006.163.789
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần	70.595.408.575	64.358.636.995	317.614.395.016	230.029.945.401
Trong đó:				
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	48.443.862.728	42.994.458.634	223.151.936.611	146.023.781.612
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.151.545.847	21.364.178.361	94.462.458.405	84.006.163.789

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm		VND
	Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.989.000	11.989.000	179.967.000	71.987.400	
Lãi tiền gửi, cho vay	569.597.880	934.202.325	1.900.298.964	2.343.791.335	
TỔNG CỘNG	629.586.880	946.191.325	2.080.265.964	2.415.778.735	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.978.004.593	40.110.013.703	132.490.407.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.802.606.313	10.814.478.550	45.519.923.131
TỔNG CỘNG	60.780.610.906	50.924.492.253	178.010.330.145

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

Năm này

Năm trước

Năm trước

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
Chi phí lãi vay	970.245.480	976.030.137	3.729.684.246
Dự phòng các khoản đầu tư	14.364.694	(30.607.806)	(45.427.526)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	682.028	5.119.773
TỔNG CỘNG	984.610.174	946.104.359	3.689.376.493

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

Năm này

Năm trước

Năm trước



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm
			Năm trước
Chi phí bán hàng	477.286.284	409.614.385	1.950.731.674
Chi phí nhân viên	449.498.802	355.643.083	1.822.137.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	14.800.340
Khấu hao tài sản cố định	26.889.042	26.889.042	107.556.168
Chi phí bán hàng khác	898.440	27.082.260	6.238.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.470.115.958	5.685.726.889	24.176.265.900
Chi phí nhân viên	2.894.398.073	3.257.190.423	12.904.423.808
Thuế, phí và lệ phí	-	-	2.761.214.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.708.629.568	1.522.683.582	5.258.202.871
Khấu hao tài sản cố định	25.591.515	9.242.490	65.221.485
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	39.400.245	22.889.500	(337.856.617)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.802.096.557	873.720.894	5.979.017.491
TỔNG CỘNG	6.947.402.242	6.095.341.274	26.126.997.574

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		VND
	Năm này	Năm trước	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm
			Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	47.978.004.593	40.110.013.703	217.084.326.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.563.624.976	9.374.038.787	46.897.002.929
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.000.091.462	2.999.254.877	11.964.373.227
Chi phí nhân viên	3.343.896.875	3.612.833.506	14.726.560.810
Chi phí khác	1.842.395.242	923.692.654	5.954.655.900
TỔNG CỘNG	67.728.013.148	57.019.833.527	296.626.919.263

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm này	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.853.346.476)	(2.447.146.731)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(4.586.815.663)
TỔNG CỘNG	(4.853.346.476)	(7.033.962.394)

Dưới đây là đối chiếu giữa (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và (lỗ) thu nhập tính thuế:

	VND	
	Năm này	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	19.748.528.388	26.594.120.397
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.949.705.678	5.318.824.079
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	939.634.198	1.000.629.784
Cổ tức được nhận	(35.993.400)	(14.397.480)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN sau điều chỉnh	4.853.346.476	6.305.056.383
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	728.906.011
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	4.853.346.476	7.033.962.394

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. (Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm này</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	(4.586.815.663)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	51.586.016	51.586.016	-	-
Chi phí phải trả	16.218.800	16.218.800	-	-
TỔNG CỘNG	67.804.816	67.804.816	-	(4.586.815.663)

26.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty không có khoản lỗi lũy kế nào.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm này	VND
				Năm trước
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	-	-
		Lãi vay	780.984.660	729.684.246
		Vay	-	17.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	345.562.652	1.053.383.967
		Mua dịch vụ	291.160.107	1.070.719.795
		Cho thuê kho, văn phòng	28.939.797.572	27.232.474.177
		Bán hàng hóa	23.464.488.663	11.343.283.699
		Thu hồi tiền cho vay	33.466.047.101	15.000.000.000
		Cho vay	-	43.466.047.101
		Lãi cho vay	795.250.586	857.687.368
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	43.721.852.110	23.389.876.499
		Cho thuê cảng	57.607.770.408	53.272.343.820
		Đặt cọc thuê cảng	-	7.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	95.788.656
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	-	-
		Cho thuê kho, văn phòng	1.179.881.976	1.036.217.892
		Lãi cho vay	941.179.179	1.474.283.014
		Bán hàng hóa	9.555.955	1.827.527
		Thu hồi tiền cho vay	8.000.000.000	55.500.000.000
		Cho vay	58.000.000.000	49.500.000.000
Công ty cổ phần Xây lắp công trình	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	-	14.823.361.900
		Bán hàng hóa	-	181.818.182
Công ty Liên doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết gián tiếp	Bán hàng hóa	24.923.127.263	13.127.436.361

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	34.389.546.327	21.317.540.788
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	9.627.063.284	5.145.010.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	2.492.608.083	253.628.310
Công ty Liên doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết gián tiếp	4.112.999.991	3.460.920.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	3.332.143.612	-
		53.954.361.297	30.177.099.098
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	445.170.646	686.910.256
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	-	-
		445.170.646	686.910.256
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	-	33.466.047.101
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	50.000.000.000	-
		50.000.000.000	33.466.047.101
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	10.946.082	247.346.555
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty con	-	486.924.445
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	-	-
		10.946.082	734.271.000
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đi vay	17.000.000.000

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Chi phí lãi vay	74.213.151
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	-	-
		47.074.213.151	47.729.684.246
Phải trả dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	7.000.000.000	7.000.000.000
		7.000.000.000	7.000.000.000

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	Năm này	VND
		Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	1.119.100.000	1.324.800.800
Ông Trần Tuấn Anh	180.000.000	155.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	504.000.000	479.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	47.333.334	105.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	120.000.000	105.000.000
Ông Lee Kian Hurt	75.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.045.433.334	2.168.800.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	3.348.861.272	31.679.516.305
Từ 1 đến 5 năm	16.744.306.360	16.744.306.360
Trên 5 năm	48.350.442.813	51.699.304.085
TỔNG CỘNG	68.443.610.445	100.123.126.750

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	-	-
- Đồng Euro (EUR)	-	-

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Lâm Chí Dũng
Người lập



Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trình
Giám đốc tài chính



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023